

Số: 932/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 16 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đại Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024; số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 676/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam; số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh, số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Đại Lộc tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 09/4/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 154/TTr-STNMT ngày 15/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đại Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Đại Lộc chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt theo đúng quy định.

- Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định.

- Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Đại Lộc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đại Lộc đảm bảo đúng quy định và tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Đại Lộc và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đại Lộc;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature in blue ink]

Hồ Quang Bửu

Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		57.905,66	1.274,76	8.932,89	3.413,25	5.217,11	4.314,02	3.738,13	2.742,51	2.021,26	5.795,06	5.112,87	1.323,96	827,14	735,47	857,17	949,63	9.291,46	610,94	748,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.151,82	649,36	8.349,78	2.991,05	4.513,19	3.730,88	3.053,22	2.343,35	1.399,17	4.981,11	4.315,50	918,37	488,73	442,04	460,50	547,57	7.283,21	325,05	359,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.267,99	409,19	37,37	266,93	52,66	404,20	446,64	393,44	345,25	182,95	497,66	444,64	198,46	249,66	303,76	349,92	394,39	68,24	222,63
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.059,74</i>	<i>391,11</i>	<i>30,65</i>	<i>265,47</i>	<i>52,66</i>	<i>400,06</i>	<i>446,64</i>	<i>393,24</i>	<i>345,25</i>	<i>182,72</i>	<i>407,67</i>	<i>359,37</i>	<i>198,46</i>	<i>249,66</i>	<i>303,76</i>	<i>349,92</i>	<i>394,39</i>	<i>67,63</i>	<i>221,08</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>208,25</i>	<i>18,08</i>	<i>6,72</i>	<i>1,46</i>		<i>4,14</i>		<i>0,20</i>		<i>0,23</i>	<i>89,99</i>	<i>85,27</i>						<i>0,61</i>	<i>1,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.948,51	106,15	102,72	143,56	443,64	109,64	197,70	168,81	200,22	106,15	220,24	34,10	132,91	163,74	113,08	185,36	160,46	244,62	115,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.026,24	50,52	30,97	99,32	78,00	172,38	185,42	294,60	135,24	142,88	215,15	326,08	94,61	24,33	38,10	10,96	96,93	11,42	19,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.970,54		3.161,28	1.573,07	1.673,06	1.502,54	791,00		357,77	2.159,06	2.997,17						3.755,59		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.797,83	81,05	4.966,74	901,88	2.264,93	1.537,80	1.431,45	1.477,14	336,64	2.389,37	380,61	98,91	57,19				2.874,12		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,32	2,45	1,20	4,79	0,90	2,92	0,23	0,22	10,97	0,70		3,73	0,71	4,31	2,00	1,33	1,72	0,77	2,37
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	99,39		49,50	1,50		1,40	0,78	9,14	13,08		4,67	10,91	4,85		3,56				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.435,67	614,79	312,23	320,94	507,89	464,71	569,61	394,59	610,53	730,36	786,55	383,84	282,35	242,69	328,76	371,18	1.917,13	267,77	329,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	70,83	12,04			6,09	9,18	15,66		5,00		22,86								
2.2	Đất an ninh	CAN	1.409,94	0,80	0,06	0,16			0,10		0,10	0,08		0,25	0,10	0,11	0,10	1.408,08			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	318,38	55,87				62,43	81,38		93,38			25,32							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,83	0,87		5,00		0,40		0,56											
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,89	12,43		2,92	1,74	3,97	9,75	42,08	12,26	1,01	29,18	0,85	9,59	0,64	3,05		7,07	0,76	2,59
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,72						53,97	4,95	0,16			4,64							
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	358,42		71,77	0,70	14,50	45,22	23,30	34,41	17,48		8,66	66,65	26,67	10,09	27,80	3,15			8,02

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,92	9,65	0,44	0,37	1,40	0,59	0,08	0,94	0,74	0,44	0,38	0,18	0,40	0,61	0,91	0,55	0,80	0,64	0,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97					0,24								0,04		0,16	0,53		
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	38,49	2,50	0,09	0,49	0,21	0,69	21,83	2,23	1,02				0,92	1,28	1,57	2,49	0,34	0,43	2,40
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.345,96	48,79	140,79	87,55	188,35	50,75	58,58	75,44	48,50	114,34	13,83	9,40	84,53	19,75	43,31	71,55	110,55	59,68	120,27
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.033,50	22,84	8,06	7,26	10,96	27,27	26,43	10,91	30,78	421,98	380,11	26,39	3,90	16,08	2,40	16,57	12,08	5,66	3,82
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30						0,19	0,11											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.318,17	10,61	270,88	101,26	196,03	118,43	115,30	4,57	11,56	83,59	10,82	21,75	56,06	50,74	67,91	30,88	91,12	18,12	58,54

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hung	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,21			0,21															
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,26	0,56					0,02						0,12	0,05				0,51	
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,28							0,18	0,10										
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,90		1,19	0,50	0,10	1,04	1,80	1,30	1,04			0,07	0,30	0,44				1,71	0,41
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	7,30	7,30																	
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,58	0,47	0,06				0,55		0,10	0,08				0,10	0,11	0,10	0,01		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01								0,01										
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20	0,74		0,26														0,20	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11					0,05			0,06										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,39	2,13			1,40	0,53	1,00	0,14	0,95				0,13	1,10	0,30		0,61	0,10	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC

(Kèm theo Quyết định số #sov b /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	357,29	63,62	39,84	10,18	8,39	18,44	30,28	24,61	47,23	0,92	2,61	63,32	2,45	9,68	5,57	0,53	12,20	11,92	5,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	51,61	26,06	1,23	0,66		0,83	5,99		0,89	0,41	0,10	0,50	0,25	1,12	2,25	0,10	2,47	5,78	2,97
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	46,51	22,14	0,68	0,66		0,43	5,99		0,89	0,41	0,07	0,50	0,25	1,12	2,25	0,10	2,47	5,58	2,97
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	5,10	3,92	0,55		0,40						0,03								0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,18	13,53	0,40	0,40		4,42	1,14		0,26			0,06	1,49	7,57	1,80		3,28	5,91	1,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,22	20,91	3,56	2,12	0,31	5,41	2,13	0,51	2,54	0,51	1,28	6,56	0,57	0,99	1,52	0,43	2,03	0,23	0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,43				2,43														
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	208,10	3,12	34,65	7,00	5,65	7,03	21,02	24,10	43,54		1,23	56,20	0,14					4,42	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,75					0,75													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		49,50		49,50																
	Trong đó:																				
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	49,50		49,50																
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,11	0,60				0,02	0,45	0,39	1,20				0,18	0,08		0,12			0,07

